SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI; Thời gian ký: 2025-12-15T09:53:49+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 18/2025/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 361/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2025- 2030; Báo cáo thẩm tra số 220/BC-BKTNS ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị được giao quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư công của ngân sách địa phương.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 275/2025/NĐ-CP.

2. Nguyên tắc chung về phân bổ vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 và hàng năm thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn nguồn xây dựng cơ bản tập trung trong nước

1. Nguyên tắc phân bổ

a) Bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phát triển kinh tế của các xã, phường trong tỉnh; ưu tiên hỗ trợ các xã phường khó khăn hơn để góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống người dân giữa các xã, phường trong tỉnh.

c) Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

d) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư phát triển.

e) Các xã, phường căn cứ tổng số vốn, phân bổ chi tiết đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 3 Nghị quyết này và phù hợp với tình hình thực tế tại từng địa phương. Khuyến khích các địa phương trong cùng khu vực kết hợp sử dụng nguồn vốn này để triển khai thực hiện các dự án liên xã, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của cả khu vực.

f) Phân nhóm đơn vị hành chính cấp xã: Theo phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức phân bổ

a) Bố trí 70% tổng số vốn đầu tư cho các công trình, dự án có tính liên vùng, liên xã, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, có tính lan tỏa cao và các công trình, dự án quan trọng khác của tỉnh.

b) Bố trí 30% tổng số vốn phân bổ cho các xã, phường.

3. Tiêu chí phân bổ vốn cho các xã, phường

a) Tiêu chí dân số, gồm: Số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số của các xã, phường.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết).

c) Tiêu chí về diện tích, gồm: Diện tích đất tự nhiên, diện tích đất trồng lúa, tỷ lệ che phủ rừng của các xã, phường.

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã, phường theo nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3.

e) Tiêu chí bổ sung: Xã, phường biên giới.

4. Cách tính điểm, cách xác định số điểm của từng xã, phường

Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ bằng tổng số vốn đầu tư công phân bổ cho cấp xã chia cho tổng số điểm của các xã, phường. Số vốn đầu tư công của từng xã, phường bằng số vốn định mức cho 1 điểm nhân với số điểm của mỗi xã, phường.

(Chi tiết Phụ lục số 02 kèm theo Nghị quyết này).

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các nguồn vốn hợp pháp khác

1. Nguồn thu tiền sử dụng đất: Phân bổ cho các dự án được thực hiện đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc chung về phân bổ vốn đầu tư phát triển trên cơ sở nguồn thu tiền sử dụng đất được bố trí cho đầu tư công theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Nguồn thu xổ số kiến thiết: Phân bổ cho các dự án được thực hiện đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc chung về phân bổ vốn đầu tư phát triển trên cơ sở nguồn thu xổ số kiến thiết được bố trí cho đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác: Phân bổ và sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 5. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách cấp xã

Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách cấp xã được xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước, dự kiến nguồn thu ngân sách cấp xã, phù hợp với định hướng, mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 và mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể phát triển kinh tế - xã hội của từng năm.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng các mức chi được sửa đổi, bổ sung thay thế bằng các văn bản mới thì các nội dung được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán nhà nước khu vực VII;
- TT: Tỉnh ủy, Đảng ủy các CQ Đảng tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo, Báo và PTTH, Cổng TTĐT tỉnh;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Trịnh Việt Hùng

PHỤ LỤC SỐ 01

Phân nhóm đơn vị hành chính cấp xã

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên xã, phường	Ghi chú
I	**Nhóm 1**	
1	Phường Cam Đường	
2	Phường Lào Cai	Phường biên giới
3	Phường Sa Pa	
4	Xã Bảo Thắng	
5	Xã Bảo Yên	
6	Xã Bát Xát	Xã biên giới
7	Xã Bắc Hà	
8	Xã Si Ma Cai	Xã biên giới
9	Xã Văn Bàn	
10	Xã Mường Khương	Xã biên giới
11	Phường Cầu Thia	
12	Phường Nam Cường	
13	Phường Nghĩa Lộ	
14	Phường Âu Lâu	
15	Phường Trung Tâm	
16	Phường Văn Phú	
17	Phường Yên Bái	
18	Xã Hạnh Phúc	
19	Xã Lục Yên	
20	Xã Mậu A	
21	Xã Mù Cang Chải	
22	Xã Trấn Yên	
23	Xã Văn Chấn	
24	Xã Yên Bình	
II	**Nhóm 2**	
1	Xã Gia Phú	
2	Xã Hợp Thành	
3	Xã Phong Hải	
4	Xã Tằng Loỏng	
5	Xã Xuân Quang	
6	Xã Mường Bo	

7	Xã Bảo Ái	
8	Xã Cảm Nhân	
9	Xã Chấn Thịnh	
10	Xã Châu Quế	
11	Xã Đông Cuông	
12	Xã Gia Hội	
13	Xã Lâm Giang	
14	Xã Hưng Khánh	
15	Xã Khánh Hòa	
16	Xã Khánh Yên	
17	Xã Liên Sơn	
18	Xã Lương Thịnh	
19	Xã Mường Lai	
20	Xã Phong Dụ Hạ	
21	Xã Phong Dụ Thượng	
22	Xã Quy Mông	
23	Xã Tân Hợp	
24	Xã Tân Lĩnh	
25	Xã Thác Bà	
26	Xã Thượng Bằng La	
27	Xã Việt Hồng	
28	Xã Xuân Ái	
29	Xã Yên Thành	
III	**Nhóm 3**	
1	Xã A Mú Sung	Xã biên giới
3	Xã Bản Lầu	Xã biên giới
3	Xã Bản Hồ	
4	Xã Bản Liền	
5	Xã Bản Xèo	
6	Xã Bảo Hà	
7	Xã Bảo Nhai	
8	Xã Cao Sơn	
9	Xã Cốc San	
10	Xã Chiềng Ken	
11	Xã Dền Sáng	
12	Xã Dương Quỳ	
13	Xã Lùng Phình	
14	Xã Minh Lương	

15	Xã Mường Hum	
16	Xã Thượng Hà	
17	Xã Nậm Chày	
18	Xã Nậm Xé	
19	Xã Nghĩa Đô	
20	Xã Ngũ Chỉ Sơn	
21	Xã Pha Long	Xã biên giới
22	Xã Tả Củ Tỷ	
23	Xã Tả Phìn	
24	Xã Tả Van	
25	Xã Trịnh Tường	Xã biên giới
26	Xã Võ Lao	
27	Xã Xuân Hòa	
28	Xã Y Tý	Xã biên giới
29	Xã Sín Chéng	
30	Xã Cốc Lầu	
31	Xã Phúc Khánh	
32	Xã Lao Chải	
33	Xã Cát Thịnh	
34	Xã Chế Tạo	
35	Xã Khao Mang	
36	Xã Lâm Thượng	
37	Xã Mỏ Vàng	
38	Xã Nghĩa Tâm	
39	Xã Púng Luông	
40	Xã Phình Hồ	
41	Xã Phúc Lợi	
42	Xã Sơn Lương	
43	Xã Tà Xi Láng	
44	Xã Tú Lệ	
45	Xã Nậm Có	
46	Xã Trạm Tấu	

Ghi chú: (1) Nhóm 1: gồm các phường và các xã là trung tâm huyện cũ; (2) Nhóm 2: gồm các xã không thuộc nhóm 1 và nhóm 3; (3) Nhóm 3: gồm các xã khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã được sáp nhập từ ít nhất một xã biên giới hoặc một xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 (trừ các xã thuộc nhóm 1).

PHỤ LỤC SỐ 02

Cách xác định điểm theo tiêu chí

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Tiêu chí dân số, gồm: Số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số.

a) Điểm của tiêu chí dân số trung bình

Số dân trung bình	Điểm
Dưới 10.000 người	10
Từ 10.000 người trở lên, cứ tăng thêm 2.000 người được tính tương ứng thêm	1

Số dân trung bình của các xã, phường để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu báo cáo của Chi cục Thống kê tỉnh Lào Cai.

b) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Dưới 2.000 người	4
Từ 2.000 người trở lên, cứ tăng thêm 1.000 người được tính tương ứng thêm	1

Số người dân tộc thiểu số của các xã, phường để tính điểm được xác định căn cứ số liệu báo cáo của Sở Dân tộc và Tôn giáo.

2. Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, số thu ngân sách trên địa bàn.

a) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	Điểm
Dưới 5% hộ nghèo không tính điểm	0
Từ 5% hộ nghèo trở lên, cứ tăng thêm 1% hộ nghèo được tính tương ứng thêm	1

Tỷ lệ hộ nghèo của các xã, phường để tính điểm được xác định căn cứ số liệu báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Điểm của tiêu chí số thu ngân sách trên địa bàn *(không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết)*:

Số thu ngân sách trên địa bàn	Điểm
Các địa phương có số thu từ 0 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	12
Các địa phương có số thu từ 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	8
Các địa phương có số thu từ 100 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	4
Các địa phương có số thu từ 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	2
Các địa phương có số thu trên 1.000 tỷ đồng	1

Số thu số thu ngân sách trên địa bàn của các xã, phường để tính điểm được tính theo dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn hàng năm.

3. Tiêu chí về diện tích, gồm: Diện tích đất tự nhiên, diện tích đất trồng lúa, tỷ lệ che phủ rừng của các xã, phường.

a) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên:

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Dưới 50 km^2	10
Từ 50 km^2 trở lên, cứ tăng thêm 10 km^2 được tính tương ứng thêm	1

Diện tích đất tự nhiên của các xã, phường để tính điểm được xác định căn cứ số liệu báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa	Điểm
Dưới 200 ha	10
Từ 200 ha trở lên cứ tăng thêm 50 ha được tính tương ứng thêm	2

Diện tích đất trồng lúa của các xã, phường để tính điểm được xác định căn cứ số liệu báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng:

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Cứ 2% độ che phủ rừng được tính tương ứng	0,5

Tỷ lệ che phủ rừng của các xã, phường để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu do Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4. Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Xã nhóm 1	100
Xã nhóm 2	110
Xã nhóm 3	120

5. Tiêu chí bổ sung

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Xã, phường biên giới	20